

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3
200B VÕ VĂN TÀN, PHƯỜNG 5, QUẬN 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2023

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HIỆU QUẢ
HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP THEO TT
200/2015/TT-BTC

TP.HỒ CHÍ MINH NĂM 2023

Số: 13 /NQ-HĐTV

Quận 3, ngày 19 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

Căn cứ Luật Doanh nghiệp của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích Quận 3 ban hành kèm theo Quyết định số 3455/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ tình hình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tháng 6, ước thực hiện tháng 7 năm 2023 theo báo cáo 1092/DVCI ngày 18/7/2023 của Giám đốc Công ty.

Căn cứ Tờ trình của Giám đốc: số 1091/DVCI ngày 18/7/2023 về thông qua Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2023 và Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023; Tờ trình số 1093/TTr-DVCI ngày 18/7/2023 về thông qua Báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức 6 tháng năm 2023;

Căn cứ Biên bản họp ngày 19/7/2023, Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận 3,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty 6 tháng năm 2023, ước thực hiện tháng 7 năm 2023 và tình hình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng thành viên.

Điều 2. Thông qua Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2023 với một số chỉ tiêu:

- Tổng doanh thu – thu nhập:	42.430 triệu đồng
- Tổng chi phí:	40.220 triệu đồng
- Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN:	2.210 triệu đồng
- Các khoản phải nộp ngân sách:	7.601 triệu đồng
- Các khoản đã nộp ngân sách:	11.118 triệu đồng

Điều 3. Thông qua Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023.

Điều 4. Thông qua Chương trình công tác tháng 8 năm 2023 của Hội đồng thành viên, trong đó tập trung nhiệm vụ giám sát việc thực hiện Quy chế tài chính và các Quy chế nội bộ khác, giám sát việc thực hiện các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên, tập trung rà soát sổ sách Báo cáo tài chính chuẩn bị tiếp đoàn kiểm tra Cục thuế Thành phố.

Điều 5. Thống nhất thông qua đề công bố thông tin: Báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức 6 tháng năm 2023.

Điều 6. Hội đồng thành viên tiếp thu ý kiến của Sở Nội vụ về đề xuất nhân sự bổ nhiệm Kiểm soát viên, Phó Giám đốc Công ty tại Công văn 3474/SNV-TCBC&TCPCP ngày 10/7/2023, hoàn chỉnh thực hiện lại các văn bản theo quy trình hướng dẫn của Sở Nội Vụ.

Điều 7. Các thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc, các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và Cán bộ chủ chốt Công ty có nhiệm vụ điều hành, triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết được Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 3 thông qua toàn văn ngay tại cuộc họp ngày 19 tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- UBND Thành phố;
- Chi cục TCDN;
- UBND Quận 3;
- Đảng ủy, NQL Cty;
- Các đơn vị thuộc Cty;
- Lưu VT-TV HĐTV (Th).

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



CHỦ TỊCH

Vũ Thị Tường Vy

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng																	
STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn Điều lệ	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty LK	
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)					Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo	Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo				
		Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/06/2023	Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/06/2023										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(15)/(5)	(17)	(18)
	Đầu tư tài chính (chứng khoán)	0	0	0	0	0,00	0,0	x	x	x	x	x	x	0	0	x	x

Đánh giá của doanh nghiệp:

Công ty có nhận bán giao từ Công ty Thương mại Dịch vụ quận 3 khoảng đầu tư tài chính dài hạn là 750.000.000 đồng Tại Điều 2, mục a theo Quyết định số 4674/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty Thương mại Dịch vụ quận 3.

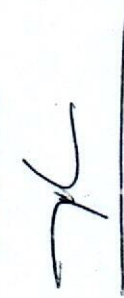
Công ty đã bán cổ phiếu trên thị trường chứng khoán ngày 28/12/2018.

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Mộng Kiều

Kế toán trưởng



Trần Thị Bảo Trinh



Nguyễn Trường Phi

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2021 [1]	Cùng kỳ năm 2022 [2]	Thực hiện năm 2023		Biến động so với (tỷ lệ %)			
			Kế hoạch năm [3]	Thực hiện [4]	Cùng kỳ năm 2021 [5]=[4]/[1]	Cùng kỳ năm 2022 [6]=[4]/[2]	Kế hoạch năm [7]=[4]/[3]	
A.Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh								
1.Sản lượng sản xuất SP chủ yếu								
Quét dọn vệ sinh (1000m ²)	95.998,0	95.992,0	194.119,0	95.998,0	100,00%	100,01%	49,5%	
Duy tu công viên mảng xanh (ha)	542,2	591,5	1.182,6	554,18	102,20%	93,69%	46,9%	
Nạo vét cống (md)	0,0	0,0	80.236,0	0,0			0,0%	
Nạo vét hầm ga (cái)	0,0	0,0	7.730,0	0,0			0,0%	
Vận chuyển rác (Tấn km)	540.898,8	600.102,3	1.144.761	672.297,3	124,29%	112,03%	58,7%	
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu								
Quét dọn vệ sinh (1000m ²)	95.998,0	95.992,0	194.119,0	95.998,0	100,00%	100,01%	49,5%	
Duy tu công viên mảng xanh (m ²)	542,2	591,5	1.182,6	554,2	102,20%	93,69%	46,9%	
Nạo vét cống (md)	0,0	0,0	80.236,0	0,0			0,0%	
Nạo vét hầm ga (cái)	0,0	0,0	7.730,0	0,0			0,0%	
Vận chuyển rác (Tấn km)	540.898,8	600.102,3	1.144.761	672.297,3	124,29%	112,03%	58,7%	
3. Tồn kho cuối kỳ								

ĐVT: đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2021 [1]	Cùng kỳ năm 2022 [2]	Thực hiện năm 2023		Biến động so với (tỷ lệ %)			
			Kế hoạch năm [3]	Thực hiện [4]	Cùng kỳ năm 2021 [5]=[4]/[1]	Cùng kỳ năm 2022 [6]=[4]/[2]	Kế hoạch năm [7]=[4]/[3]	
B. Chỉ tiêu tài chính								
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.883.836.234	46.194.514.338	121.258.922.000	37.362.640.379	96,09%	80,88%	30,8%	
2. Giá vốn hàng bán	36.539.589.579	43.103.380.387	106.825.733.905	39.586.881.465	108,34%	91,84%	37,1%	
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.344.246.655	3.091.133.951	14.433.188.095	-2.224.241.086	-94,88%	-71,96%	-15,4%	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	528.614.151	654.089.846	2.104.457.000	1.261.820.323	238,70%	192,91%	60,0%	
5. Chi phí tài chính	83.867.000,00	57.722.000	50.414.685	31.576.000				
6. Chi phí bán hàng	577.367.559	986.625.307	2.018.496.808	991.110.997				
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	180.795.188	54.670.300	7.305.596.279	-423.607.688	-234,30%	-774,84%	-5,8%	
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.030.831.059	2.646.206.191	7.163.137.322	-1.561.500.072	-76,89%	-59,01%	-21,8%	
9. Thu nhập khác	636.364,00	-	3.837.047.000	3.805.716.598				
10. Chi phí khác	4.374.728,00	96.880	-	33.746.770				
11. Lợi nhuận khác	(3.738.364,00)	(96.880)	3.837.047.000	(96.880)				
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.027.092.695	2.646.109.311	11.000.184.322	2.210.469.756	109,05%	83,54%	20,1%	
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	406.293.485	529.241.238	2.200.036.864	450.152.611	110,79%	85,06%	20,5%	
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại								
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	1.620.799.210	2.116.868.073	8.800.147.458	1.760.317.145	108,61%	83,16%	20,0%	

GHI CHÚ: Cột (1), (2) : Theo Báo cáo tài chính các năm trước liền kề năm Báo cáo. Thông tin về chỉ tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính doanh nghiệp nhà nước

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Kiểm đốc

Nguyễn Hoàng Mộng Kiều

Trần Thị Bảo Trinh

Nguyễn Trường Phi



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3
200B Võ Văn Tần, phường 5, quận 3, Tp.HCM
MST: 0301453934

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH 6 THÁNG NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm?	(tấn, kg...)	(tấn, kg...)	 %	%
Quét dọn vệ sinh (1000m ²)	194.119,00	95.998,00	49,5%	100,01%
Duy tu công viên măng xanh (m ²)	1.182,61	554,18	46,9%	93,69%
Nạo vét cống (md)	80.236,00	0,00	0,0%	
Nạo vét hầm ga (cái)	7.730,00	0,00	0,0%	
Vận chuyển rác (Tấn km)	1.144.761,00	672.297,33	58,7%	112,03%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?	(tấn, kg...)	(tấn, kg...)	 %	%
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu?		Không có ý kiến phản hồi về chất lượng các sản phẩm dịch vụ công ích được nghiệm thu hàng tháng với UBND quận và UBND các phường		
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	66.918.064.760	18.096.754.209	27,0%	100,0%
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	70.071.272.000	15.740.297.546	22,5%	75,6%

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Mộng Kiều

Kế toán trưởng



Trần Thị Bảo Trinh

Giám đốc



Nguyễn Trường Phi

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
1. Thuế	2.114.043.070	7.595.816.495	8.179.173.613	1.530.685.953
- Thuế GTGT	1.228.004.927,2	916.742.118	1.774.939.447,0	369.807.599
- Thuế TNDN	38.096.237,0	478.371.538,0	105.680.168,0	410.787.607
- Thuế đất	1.068.920.957,0	5.174.906.938,0	5.174.906.938,0	1.068.920.957
- Thuế thu nhập cá nhân	(220.979.051,0)	1.022.795.901,0	1.120.647.060,0	(318.830.210)
- Thuế môn bài	-	3.000.000,0	3.000.000,0	-
2. Các khoản phải nộp khác	3.423.502.061	5.527.843	2.938.668.994	490.360.910
- Phí, lệ phí	3.423.502.061,0	5.527.843,0	2.938.668.994,0	490.360.910
- Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định		-	-	
Tổng cộng	5.537.545.131	7.601.344.338	11.117.842.607	2.021.046.863

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển	4.118.219.876	-	-	4.118.219.876
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	20.866.644.513	95.175.000	2.686.722.500	18.275.097.013
3. Quỹ thưởng VCQLDN	515.332.454		125.223.939	390.108.515
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN	-			-
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)				

Giảm Quỹ khen thưởng phúc lợi do trong 6 tháng đầu năm Công ty chi thưởng, mừng ngày lễ 01/01, giỗ tổ Hùng Vương, 30/04 & 01/05 năm 2023,...

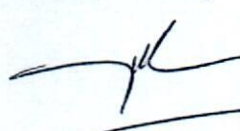
Ghi chú: Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Mộng Kiều

Kế toán trưởng



Trần Thị Bảo Trinh

Giám đốc



Nguyễn Trường Phi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		88.455.006.438	106.895.955.293
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.052.072.567	16.521.559.926
1. Tiền	111	V.01	3.141.791.303	13.675.238.156
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.910.281.264	2.846.321.770
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	21.512.575.384	30.512.575.384
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.512.575.384	30.512.575.384
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.715.968.692	57.896.160.395
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		32.627.713.672	49.789.444.534
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.915.745.974	1.827.405.299
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5.172.509.046	6.279.310.562
IV. Hàng tồn kho	140		1.854.459.585	1.743.580.537
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.854.459.585	1.743.580.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		319.930.210	222.079.051
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		319.930.210	222.079.051
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		31.462.424.893	33.273.778.884
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.645.307.555	2.645.307.555
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	2.645.307.555	2.645.307.555
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.127.525.069	15.938.879.060
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13.931.075.087	15.691.779.076
- Nguyên giá	222		44.094.186.140	44.094.186.140
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.163.111.053)	(28.402.407.064)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	196.449.982	247.099.984
- Nguyên giá	228		839.700.000	839.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(643.250.018)	(592.600.016)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	14.689.592.269	14.689.592.269
- Nguyên giá	231		23.439.805.083	23.439.805.083
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(8.750.212.814)	(8.750.212.814)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		119.917.431.331	140.169.734.177

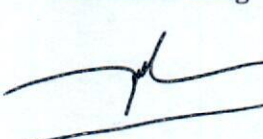
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		49.259.812.939	71.272.432.932
I. Nợ ngắn hạn	310		26.319.666.998	44.877.844.774
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.441.056.634,0	6.182.086.700
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.043.386.372,0	612.556.451
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.340.977.072,4	5.759.624.182
4. Phải trả người lao động	314		894.201.805,2	10.290.651.869
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		934.839.586,0	650.948.606
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.665.205.528	21.381.976.966
II. Nợ dài hạn	330		22.940.145.942	26.394.588.157
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	0
3. Phải trả dài hạn khác	337		22.205.152.500	22.206.648.035
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.131.900.000	1.749.300.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	0
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		(396.906.558)	2.438.640.122
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		70.657.618.391	68.897.301.246
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	54.132.652.996	52.372.335.851
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.250.637.015	48.250.637.015
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.118.219.876	4.118.219.876
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
LNST chưa phân phối kỳ này	421a		1.760.317.145	0
LNST chưa phân phối kỳ trước	421b		3.478.960	3.478.960
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		16.524.965.395	16.524.965.395
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	1.835.373.126	1.835.373.126
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		14.689.592.269	14.689.592.269
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		119.917.431.331	140.169.734.177
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Mộng Kiều

Kế toán trưởng



Trần Thị Bảo Trinh

TPHCM ngày 30 tháng 06 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Trường Phi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	37.362.640.379	46.194.514.338
2. Các khoản trừ doanh thu nhà SHNN	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	37.362.640.379	46.194.514.338
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	39.586.881.465	43.103.380.387
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(2.224.241.086)	3.091.133.951
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.261.820.323	654.089.846
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	31.576.000	57.722.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.576.000	57.722.000
8. Chi phí bán hàng	25		991.110.997	986.625.307
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(423.607.688)	54.670.300
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(1.561.500.072)	2.646.206.191
11. Thu nhập khác	31		3.805.716.598	-
12. Chi phí khác	32		33.746.770	96.880
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.771.969.828	(96.880)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.210.469.756	2.646.109.311
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	450.152.611	529.241.238
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.760.317.145	2.116.868.073
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mộng Kiều

Kế toán trưởng

Trần Thị Bảo Trinh

TPHCM ngày 30 tháng 06 năm 2023



Giám đốc

Nguyễn Trường Phi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu	01	58.071.782.263	54.440.824.338
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(34.203.621.540)	(35.806.424.300)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.984.757.981)	(14.846.293.261)
Tiền chi trả lãi vay	04	(31.576.000)	(57.722.000)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(105.680.168)	(815.960.518)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.845.151.385	9.142.296.349
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.705.205.641)	(20.994.389.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.113.907.682)	(8.937.668.488)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.000.000.000	(2.000.000.000)
Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.261.820.323	654.089.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.261.820.323	(1.345.910.154)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(617.400.000)	(617.400.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(617.400.000)	(617.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	6.530.512.641	(10.900.978.642)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.521.559.926	35.449.144.274
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	23.052.072.567	24.548.165.632

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mộng Kiều

Kế toán trưởng

Trần Thị Bảo Trinh



TPHCM ngày 30 tháng 06 năm 2023

Giám đốc

Nguyễn Trường Phi

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Bản thuyết minh này nhằm chú giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 3 được nêu từ trang 06 đến trang 10. Bản thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01 . Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước.

02 . Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động công ích, xây dựng, thương mại.

03 . Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động công ích: Quản lý, duy tu các công trình giao thông, công trình đô thị theo phân cấp (cầu đường, hệ thống thoát nước, công viên cây xanh, chiếu sáng vỉa hè, vệ sinh đô thị). Hoạt động kinh doanh khác: Xây dựng công trình giao thông, công trình đô thị, san lấp nền. Sửa chữa trùng tu các loại xe chuyên dùng của Công ty và khách hàng. Kinh doanh vật tư vận tải. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất. Quản lý, cho thuê, bảo dưỡng và nâng cấp nhà thuộc sở hữu nhà nước giao nhận quản lý (kể cả bán nhà theo chế độ quy định). Tham gia công tác giải tỏa, đền bù, và xây dựng bố trí tái định cư (theo hạng mục chỉ tiêu, kế hoạch nhà nước giao). Lập dự án đầu tư và tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Quản lý dự án, thực hiện dịch vụ thủ tục về giấy phép xây dựng sửa chữa, hoàn công công trình xây dựng. Mua bán và hợp thức hóa nhà ở. Đo vẽ và xác nhận tỷ lệ % còn lại của nhà xưởng các loại. Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước. Lập dự án đầu tư chuyên ngành cấp thoát nước. Mua bán máy vi tính, phần mềm máy tính và các thiết bị ngoại vi. Đào tạo dạy nghề và tư vấn tin học. Cho thuê mặt bằng kinh doanh. Kinh doanh nhà. Mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Định giá bất động sản; sàn giao dịch bất động sản. Thi công trồng, chăm sóc cây xanh. Xây dựng công viên. Duy tu bảo quản công viên. Kinh doanh hoa kiểng, cá kiểng. Dịch vụ giữ xe. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; đại lý mua bán xăng, dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ.

04 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Doanh nghiệp không quá 12 tháng.

05 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có.

06 . Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày có thể so sánh giữa các kỳ và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01 . Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02 .Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III .CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01 . Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

02 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

02 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

03 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, ...

04 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

05 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính số năm/tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm

07 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định vô hình được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Doanh nghiệp bao gồm

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

08 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà và căn hộ chung cư thuộc sở hữu của Nhà nước giao cho Công ty quản lý, cho thuê hoặc bán theo ND 61/CP ngày 05 tháng 07 năm 1994 và diện tái định cư theo qui định hiện hành. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được ghi nhận theo đơn giá của UBND thành phố ban hành.

Chính sách khấu hao:

- Căn hộ tái định cư là bất động sản theo dõi để bán nên không tính khấu hao.
- Đối với nhà cho thuê để ở và kinh doanh: thực hiện theo công văn 11811/STC-NS ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Sở tài chính thì đối với các tài sản này công ty không trích khấu hao mà căn cứ tiền thu được từ kinh doanh, cho thuê trừ chi phí thực tế phát sinh, còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.
- Các bất động sản đầu tư khác sẽ khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Loại tài sản

Nhà cửa vật kiến trúc

Thời gian khấu hao

05 - 50 năm

09 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Doanh nghiệp bao gồm:

Dự phòng cho các hợp đồng có rủi ro

Khoản dự phòng cho các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận khi các lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng thấp hơn chi phí bắt buộc phải trả của cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng.

11 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Doanh nghiệp như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
 - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
 - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
 - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
 - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí.

12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các thành viên/chủ sở hữu.

13 . Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

14 . Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Doanh nghiệp là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Doanh nghiệp tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15 . Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

18 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo thuế suất phổ thông.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19 . Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

20 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ ngắn hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	18.722.685	89.993.650
Tiền gửi ngân hàng	3.123.068.618	13.585.244.506
Các khoản tương đương tiền (*)	19.910.281.264	2.846.321.770
Cộng	23.052.072.567	16.521.559.926

(*)

Các khoản tương đương tiền cuối năm phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với lãi suất từ 4,6%/năm.

02 . Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	21.512.575.384	21.512.575.384	30.512.575.384	30.512.575.384
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng OCB	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng SCB	-	-	-	-
Ngân hàng PVC	1.500.000.000	1.500.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng VCB	18.012.575.384	18.012.575.384	19.512.575.384	19.512.575.384
Cộng	21.512.575.384	21.512.575.384	30.512.575.384	30.512.575.384

03 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Phải thu xây dựng cơ bản	4.890.141.732	5.274.073.452
Phải thu công tác thuê bao	22.895.942.724	39.844.189.808
Phải thu cho thuê mặt bằng	2.943.650.945	3.127.095.610
Phải thu phí vệ sinh môi trường	1.172.699.187	1.152.289.514
Phải thu đối tượng khác	725.279.084	391.796.150
Cộng	32.627.713.672	49.789.444.534

04 . Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Phải thu về cổ phần hóa	11.550.000	-
Tạm ứng người lao động	2.755.784.255	2.639.844.450
Ký cược, ký quỹ	1.097.973.031	2.530.388.789
Phải thu khác	1.307.201.760	1.109.077.323
Cộng	5.172.509.046	6.279.310.562
	Số cuối năm	Số đầu năm

b) Dài hạn***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác (*)***

Giải tỏa kênh Nhiêu Lộc	2.167.971.657	2.167.971.657
Phải thu khác	477.335.898	477.335.898
Cộng	2.645.307.555	2.645.307.555

(*) Các khoản chi phí giải tỏa mặt bằng này đã tồn lâu năm đến nay chưa được quyết toán.

05 . Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	38.314.741	-	26.832.529	-
Công cụ, dụng cụ	37.990.000	-	12.360.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.522.213.000	-	1.522.213.000	-
Hàng hoá	255.941.844	-	182.175.008	-
Cộng	1.854.459.585	-	1.743.580.537	-

06 . Tài sản cố định hữu hình

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	44.094.186.140	-	-	44.094.186.140
Nhà cửa, vật kiến trúc	2.081.662.078	-	-	2.081.662.078
Máy móc thiết bị	276.277.841	-	-	276.277.841
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	40.893.401.853	-	-	40.893.401.853
Thiết bị, dụng cụ quản lý	842.844.368	-	-	842.844.368
Giá trị hao mòn	28.402.407.064	3.260.602.900	-	30.163.111.053
Nhà cửa, vật kiến trúc	1.954.155.410	10.624.800	-	1.964.780.210
Máy móc thiết bị	276.277.841	-	-	276.277.841
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	25.448.964.671	1.727.104.757	-	27.176.069.428
Thiết bị, dụng cụ quản lý	723.009.142	22.974.432	-	745.983.574
Giá trị còn lại	15.691.779.076	-	-	13.931.075.087
Nhà cửa, vật kiến trúc	127.506.668	-	-	116.881.868
Máy móc thiết bị	-	-	-	-

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	15.444.437.182	13.717.332.425
Thiết bị, dụng cụ quản lý	119.835.226	96.860.794

Như trình bày tại Thuyết minh số V.13, Công ty đã thế chấp xe tải ép rác Hino để đảm bảo cho các khoản tiền vay Quỹ bảo vệ môi trường Tp. HCM.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	1.656.661.010	1.656.661.010
Máy móc thiết bị	276.277.841	276.277.841
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	14.698.645.830	12.832.442.830
Thiết bị, dụng cụ quản lý	585.162.550	585.162.550
Cộng	17.216.747.231	15.350.544.231

07 . Tài sản cố định vô hình

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	839.700.000	-	-	839.700.000
Phần mềm máy tính	839.700.000		-	839.700.000
Giá trị hao mòn	592.600.016	50.650.002	-	643.250.018
Phần mềm máy tính	592.600.016	50.650.002		643.250.018
Giá trị còn lại	247.099.984			196.449.982
Phần mềm máy tính	247.099.984			196.449.982

08 . Bất động sản đầu tư

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	23.439.805.083	-	-	23.439.805.083
Nhà ở, kinh doanh	23.439.805.083	-		23.439.805.083
Giá trị hao mòn	8.750.212.814	-	-	8.750.212.814
Nhà ở, kinh doanh	8.750.212.814	-		8.750.212.814
Giá trị còn lại	14.689.592.269	-	-	14.689.592.269
Nhà ở, kinh doanh	14.689.592.269	-	-	14.689.592.269

09 . Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>				
Đội dịch vụ đô thị	-	-	2.939.806.163	2.939.806.163
Đội thi công số 2	271.558.563	271.558.563	371.558.563	371.558.563
Đội cây xanh	-	-	659.860.903	659.860.903
Các nhà cung cấp khác	2.169.498.071	2.169.498.071	2.210.861.071	2.210.861.071
Cộng	2.441.056.634	2.441.056.634	6.182.086.700	6.182.086.700

10 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa/ cung cấp dịch vụ trong nước	1.228.004.927	916.742.118	1.774.939.447	369.807.599
Thuế thu nhập cá nhân (*)	(220.979.051)	1.022.795.901	1.120.647.060	(318.830.210)
Thuế TNDN (*)	38.096.237	478.371.538	105.680.168	410.787.607
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	1.068.920.957	5.174.906.938	5.174.906.938	1.068.920.957
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thu nhà kinh doanh SHNN	2.933.141.151	-	2.933.141.151	-
Phạt hành chánh (*)	(1.100.000)	5.527.843	5.527.843	(1.100.000)
Các loại thuế khác	491.460.910			491.460.910
Cộng	5.537.545.131	7.601.344.338	11.117.842.607	2.021.046.863

(*) Thuế thu nhập cá nhân, thuế TNDN và các khoản khác nộp thừa được trình bày ở chi tiêu "Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước"

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng

Trong nước 10% và không chịu thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.18.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế môn bài hàng năm theo qui định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về Thuế đối với nhiều loại chi phí khác nhau có thể được giải trình theo nhiều cách khác nhau, số Thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

11 . Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả người lao động	816.029.895	9.823.646.102
Tiền lương phải trả ban điều hành	0	387.344.024
Tiền ăn giữa ca	78.171.909	79.661.742
Cộng	894.201.805	10.290.651.869

12 . Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Phải trả khác ngắn hạn		
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	934.839.586	650.948.606
Cộng	934.839.586	650.948.606

	Số cuối năm	Số đầu năm
b) Phải trả khác dài hạn		
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Chi phí thu gom rác tại nguồn	11.033.306.438	11.033.306.438
Phí dịch vụ thu gom vận chuyển	3.249.109.561	3.249.109.561
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.922.736.501	7.924.232.036
Cộng	22.205.152.500	22.206.648.035

13 . Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn các tổ chức khác				
<i>Quỹ bảo vệ môi trường</i>				
<i>Tp. HCM</i>	1.131.900.000	1.131.900.000	1.749.300.000	1.749.300.000
Cộng	1.131.900.000	1.131.900.000	1.749.300.000	1.749.300.000

Khoản vay Quỹ bảo vệ môi trường Tp. HCM ngày 12 tháng 06 năm 2019 với hạn mức vay là 6.174.000.000 VND, mục đích vay là đầu tư mua xe ô tô ép rác, thời hạn vay 5 năm, lãi suất vay 4,27%/năm, tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ khoản vay theo thuyết minh V.06.

14 . Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	48.250.637.015	4.118.219.876	3.478.960	52.372.335.851
Lãi trong năm trước	-	-	8.761.855.172	8.761.855.172
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận các năm trước	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay	-	-	(5.768.414.021)	(5.768.414.021)
Nộp ngân sách nhà SHNN	-	-	(2.993.441.151)	(2.993.441.151)
Số cuối năm trước/ Số đầu năm nay	48.250.637.015	4.118.219.876	3.478.960	52.372.335.851
Lãi trong năm	-	-	1.760.317.145	1.760.317.145
Trích quỹ đầu tư phát triển năm nay	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay	-	-	-	-
Nộp ngân sách nhà SHNN	-	-	-	-
Số cuối năm nay	48.250.637.015	4.118.219.876	1.763.796.105	54.132.652.996

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	48.250.637.015
Vốn điều lệ đã đầu tư của chủ sở hữu	48.250.637.015
Vốn điều lệ còn phải đầu tư	-

15 . Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.835.373.126	1.835.373.126
Số cuối năm	1.835.373.126	1.835.373.126

16 . Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	14.689.592.269	14.689.592.269
Nguồn kinh phí được cấp		-
Giảm bất động sản trong năm		-
Số cuối năm	14.689.592.269	14.689.592.269

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động xây dựng, khác	454.391.587	762.858.635
Doanh thu hoạt động công ích, khác	15.740.297.546	20.816.607.279
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	18.068.147.147	22.815.425.650
Doanh thu hoạt động cho thuê nhà	3.099.804.099	1.799.622.774
Cộng	37.362.640.379	46.194.514.339

02 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động xây dựng, khác	366.072.218	1.117.640.513
Giá vốn hoạt động công ích, khác	18.549.425.772	18.058.145.513
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	17.395.324.076	21.705.868.816
Giá vốn hoạt động cho thuê nhà SHNN	3.276.059.399	2.221.725.545
Cộng	39.586.881.465	43.103.380.387

03 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.261.820.323	654.089.846
Cộng	1.261.820.323	654.089.846

04 . Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	31.576.000	57.722.000
Cộng	31.576.000	57.722.000

05 . Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	321.898.971	319.574.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	651.768.196	658.479.322
Chi phí bán hàng khác	17.443.830	8.571.285
Cộng	991.110.997	986.625.307

06 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.893.939.906	1.933.932.536
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.461.039	338.290
Chi phí khấu hao, phân bổ, chi phí đi thuê	22.974.432	22.974.432
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí thuê mặt bằng	1.437.060.240	5.686.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	644.567.627	606.590.248
Hoàn nhập chi phí lương	(4.434.610.932)	(2.517.851.766)
Cộng	(423.607.688)	54.670.300

07 . Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác	3.805.716.598	-
Cộng	3.805.716.598	-

08 . Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác	33.746.770	96.880
Cộng	33.746.770	96.880

09 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	450.152.611	529.241.238
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	450.152.611	529.241.238

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01 . Báo cáo bộ phận**

Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là tại Việt Nam (100% nội địa)

02 . Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại các Thuyết minh số V.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các thành viên (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.20.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.052.072.567	16.521.559.926
Đầu tư ngắn hạn	21.512.575.384	30.512.575.384
Phải thu khách hàng	32.627.713.672	49.789.444.534
Các khoản phải thu khác	7.817.816.601	8.924.618.117
Cộng	85.010.178.224	105.748.197.961
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.131.900.000	1.749.300.000
Phải trả cho người bán	2.441.056.634	6.182.086.700
Các khoản phải trả khác	23.139.992.086	22.857.596.641
Cộng	26.712.948.720	30.788.983.341

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ (rủi ro tỷ giá), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 2 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Do hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty tập trung ở trong nước, cho nên Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của thị trường.

Quản lý rủi ro ngoại tệ (rủi ro tỷ giá)

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không tồn tại do công ty chỉ sử dụng VND trong hạch toán và giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào đối với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ khách hàng cùng chủ đầu tư có mối quan hệ liên kết với công ty.

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	-	1.131.900.000	-	1.131.900.000
Phải trả người bán	2.441.056.634	-	-	2.441.056.634
Các khoản phải trả khác	934.839.586	-	-	934.839.586
Cộng	3.375.896.220	1.131.900.000	-	4.507.796.220

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	1.749.300.000	-	1.749.300.000
Phải trả người bán	6.182.086.700	-	-	6.182.086.700
Các khoản phải trả khác	650.948.606	-	-	650.948.606
Cộng	6.833.035.306	1.749.300.000	-	8.582.335.306

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.052.072.567	-	-	23.052.072.567
Đầu tư ngắn hạn	21.512.575.384	-	-	21.512.575.384
Phải thu khách hàng	32.627.713.672	-	-	32.627.713.672
Các khoản phải thu khác	7.817.816.601	-	-	7.817.816.601
Cộng	85.010.178.224	-	-	85.010.178.224

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.521.559.926	-	-	16.521.559.926
Đầu tư ngắn hạn	30.512.575.384	-	-	30.512.575.384
Phải thu khách hàng	49.789.444.534	-	-	49.789.444.534
Các khoản phải thu khác	8.924.618.117	-	-	8.924.618.117
Cộng	105.748.197.961	-	-	105.748.197.961

03 . Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Mộng Kiều

Kế toán trưởng



Trần Thị Bảo Trinh



Giám đốc



Nguyễn Trường Phi